TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 20 tháng 01 năm 2021
"V/v ly hôn, trA chấp nuôi con"

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông RChâm Đương

2. Ông Nguyễn Như Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Tấn Lập - Thư ký Toà án Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 75/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020, về việc "Yêu cầu ly hôn, trA chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Văn A; địa chỉ: Thôn P, xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Đỗ Thị T; địa chỉ: Thôn P, xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Nguyên đơn Phạm Văn A trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn A và bà Đỗ Thị T có tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 28-12-2010 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, bà T không quan tâm, lo lắng gì cho gia đình và vợ chồng đã sống ly thân hơn 02 năm nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên ông A yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông A ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông Phạm Văn A và bà Đỗ Thị T có 03 con chung là cháu Phạm Đăng K, sinh ngày 21 tháng 10 năm 2010, cháu Phạm Thị N, sinh ngày 28 tháng 3 năm 2015 và cháu Phạm Đức T1, sinh ngày 15 tháng 02 năm 2018. Vợ chồng ly thân, cả 03 con đều do ông A đang trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi

dưỡng. Ông A yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 03 con chung cho ông A tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi thành niên và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Ông Phạm Văn A và bà Đỗ Thị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn là bà Đỗ Thị T đến làm việc liên quan đến vụ án nhưng bà Đỗ Thị T cố tình trốn tránh, không có mặt theo Giấy triệu tập. Do vậy, hồ sơ không có lời khai của bà Đỗ Thị T.

3. Đương sự đã giao nộp và Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ: 01 bản sao Sổ hộ khẩu; 01 bản sao Chứng minh nhân dân của ông Phạm Văn A; 03 Giấy khai sinh của các cháu Phạm Đăng K, Phạm Thị N và Phạm Đức T1; 01 Giấy chứng nhận kết hôn; 01 Bản tự khai của ông Phạm Văn A; 01 Văn bản trình bày nguyện vọng của cháu Phạm Đăng K; 01 Biên bản xác minh ngày 27-7-2020 của Tòa án.

4. Phát biểu ý kiến, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; Đối với bị đơn đã được triệu tập đến phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt; Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn và nuôi con chung của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án cố tình trốn tránh, không tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về hôn nhân: Ông Phạm Văn A và bà Đỗ Thị T có đăng ký kết hôn vào ngày 28-12-2010 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai. Ông Phạm Văn A và bà Đỗ Thị T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong thời gian sống chung vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến cãi nhau, bà T không quan tâm, lo lắng gì cho gia đình và vợ chồng đã sống ly thân hơn 02 năm nay không ai còn quan tâm đến nhau. Bà T không tham gia các phiên hòa giải để đoàn tụ và tại phiên tòa cũng vắng mặt, điều đó cho thấy bà T không có ý thức chấp hành pháp luật, không thực

sự có thiện chí mong muốn được Tòa án hòa giải để vợ chồng được đoàn tụ. Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông A và bà T đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A.

[3] Về con chung: Ông Phạm Văn A và bà Đỗ Thị T có 03 con chung là cháu Phạm Đăng K, sinh ngày 21 tháng 10 năm 2010, cháu Phạm Thị N, sinh ngày 28 tháng 3 năm 2015 và cháu Phạm Đức T1, sinh ngày 15 tháng 02 năm 2018. Ông A có nguyện vọng được nuôi cả 03 con và không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy rằng, từ khi ông A và bà T sống ly thân thì cả 03 con vẫn do ông A trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, bà T không có ý thức chấp hành pháp luật, không có yêu cầu gì về việc nuôi con và cháu K cũng có nguyện vọng được sống cùng với bố. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của ông A. Ông A không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản chung: Ông Phạm Văn A và bà Đỗ Thị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Phạm Văn A là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng các Điều 144, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa ông Phạm Văn A và bà Đỗ Thị T.

2. Về con chung:

Giao con chung của ông Phạm Văn A và bà Đỗ Thị T là các cháu Phạm Đăng K, sinh ngày 21 tháng 10 năm 2010, cháu Phạm Thị N, sinh ngày 28 tháng 3 năm 2015 và cháu Phạm Đức T1, sinh ngày 15 tháng 02 năm 2018 cho ông Phạm Văn A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Bà Đỗ Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về án phí: Buộc ông Phạm Văn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0006086 ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai. ông Phạm Văn A đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Lê Văn Đính